

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA LẠI

MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ III TCN ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)

I. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43)

- **Bối cảnh:** nhà Đông Hán đặt ách thống trị nặng nề lên vùng Giao Chỉ, khiến đời sống của các tầng lớp nhân dân cực khổ, lầm than. Mâu thuẫn dân tộc giữa người Việt với chính quyền đô hộ ngày càng sâu sắc

- **Diễn biến chính:**

+ Năm 40, Trưng Trắc, Trưng Nhị dấy binh khởi nghĩa ở Mê Linh. Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định bỏ trốn. Trưng Trắc xưng vương, đóng đô ở Mê Linh.

+ Năm 42, nhà Hán cử Mã Viện đưa quân sang đàn áp. Sau một thời gian kháng cự Hai Bà Trưng lui quân về Hát Môn.

+ Năm 43, Hai Bà Trưng hi sinh tại Hát Môn, cuộc khởi nghĩa tan rã.

- **Ý nghĩa:**

+ Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc đấu tranh vũ trang lớn đầu tiên, mở đầu quá trình đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ lâu dài của người Việt trong thời kì Bắc thuộc.

+ Cuộc khởi nghĩa cũng thể hiện sức mạnh và ý chí quật cường của phụ nữ Việt Nam.

2. Khởi nghĩa Bà Triệu (248)

- **Bối cảnh:** chính sách cai trị hà khắc, bóc lột tàn bạo của nhà Ngô đã khiến đời sống của các tầng lớp nhân dân người Việt cực khổ. Mâu thuẫn dân tộc giữa người Việt với chính quyền đô hộ ngày càng sâu sắc.

- **Diễn biến chính:**

+ Năm 248, Triệu Quốc Đạt và em gái là Triệu Thị Trinh (Bà Triệu) nổi dậy khởi nghĩa ở Cửu Chân (Thanh Hoá). Sau khi Triệu Quốc Đạt qua đời, Bà Triệu được tôn làm chủ tướng, cuộc khởi nghĩa tiếp tục lan rộng.

+ Quân Ngô do Lục Dận chỉ huy kéo sang đàn áp. Khởi nghĩa thất bại, Bà Triệu anh dũng hi sinh.

- **Ý nghĩa:**

+ Thể hiện tinh thần kiên cường, bất khuất của người Việt Nam trước sự đô hộ của chính quyền phương Bắc.

+ Tiếp tục khẳng định sức mạnh và ý chí của phụ nữ Việt Nam.

3. Khởi nghĩa Lý Bí (542 - 602)

- **Bối cảnh:** Từ đầu thế kỉ VI, nhà Lương siết chặt ách cai trị, thi hành chính sách thuế khóa nặng nề, khiến dân chúng ngày càng bất mãn với chính quyền.

- **Diễn biến chính:**

+ Năm 542, Lý Bí nổi dậy khởi nghĩa, lãnh đạo nghĩa quân chiếm nhiều quận huyện, đánh bại các cuộc tấn công của nhà Lương.

+ Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, thiết lập triều đình, đặt tên nước là Vạn Xuân, dựng kinh đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội).

+ Năm 545, quân Lương tiến đánh nước Vạn Xuân, Lý Nam Đế hi sinh. Triệu Quang Phục nắm quyền chỉ huy lực lượng kháng chiến.

+ Năm 550, Triệu Quang Phục lên làm vua nước Vạn Xuân.

+ Đầu thế kỉ VII, nhà Tùy đưa quân sang xâm lược, nước Vạn Xuân chấm dứt.

- **Ý nghĩa:**

+ Cuộc khởi nghĩa Lý Bí với sự ra đời của nhà nước Vạn Xuân đã khẳng định ý chí và sức mạnh của người Việt trong cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của chính quyền phương Bắc.

+ Cho thấy khả năng thắng lợi của người Việt trong công cuộc khởi nghĩa giành lại độc lập, tự chủ.

+ Cuộc khởi nghĩa cũng để lại những bài học quan trọng về chính trị và quân sự trong quá trình giành độc lập, tự chủ về sau.

4. Khởi nghĩa Phùng Hưng (cuối thế kỉ VIII)

- **Bối cảnh:** chính sách cai trị hà khắc, bóc lột tàn bạo của nhà Đường đã khiến đời sống của các tầng lớp nhân dân người Việt cực khổ. Mâu thuẫn dân tộc giữa người Việt với chính quyền đô hộ ngày càng sâu sắc.

- **Diễn biến chính:**

+ Trong khoảng những năm 766 - 780, Phùng Hưng cùng em trai tập hợp dân chúng khởi nghĩa. Nghĩa quân bao vây rồi đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội). Phùng Hưng làm chủ, sắp đặt mọi việc.

+ Khoảng năm 791, sau khi Phùng Hưng mất, con trai là Phùng An lên nối nghiệp. Chính quyền đô hộ nhà Đường sau đó đưa quân đàn áp, buộc Phùng An phải ra hàng.

- **Ý nghĩa:**

+ Thể hiện ý chí và quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt.

+ Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa này đã cổ vũ tinh thần và góp phần tạo cơ sở cho sự thắng lợi hoàn toàn trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ đầu thế kỉ X.

II. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)

1. Bối cảnh lịch sử

- Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (năm 1407), Đại Việt rơi vào ách đô hộ của nhà Minh. Chính quyền đô hộ nhà Minh đã thẳng tay đàn áp, khủng bố tàn bạo đối với dân chúng, thiết lập nền thống trị hà khắc, thực thi chính sách triệt để vơ vét của cải và phá hoại, thủ tiêu nền văn hóa Đại Việt.

- Dưới ách thống trị của nhà Minh, nhân dân ta đã nổi dậy ở nhiều nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi (1407 - 1409), Trần Quý Khoáng (1409 - 1414),... song đều bị đàn áp.

=> Trước cảnh nước mất, nhân dân lầm than, Lê Lợi - một hào trưởng có uy tín lớn ở vùng Lam Sơn (Thanh Hoá) đã dốc hết tài sản để triệu tập nghĩa sĩ, bí mật liên lạc với các hào kiệt, xây dựng lực lượng và chọn Lam Sơn làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa.

2. Diễn biến chính

◆ Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn kéo dài trong 10 năm (1418 - 1427), trải qua ba đoạn chính.

- Giai đoạn 1418 - 1423:

+ Năm 1418, Lê Lợi tập hợp nghĩa sĩ bốn phương dựng cờ khởi nghĩa tại căn cứ Lam Sơn (Thanh Hoá).

+ Quân Minh liên tục tổ chức các đợt tấn công, bao vây căn cứ Lam Sơn. Nghĩa quân ba lần rút lui lên núi Chí Linh (Lang Chánh, Thanh Hoá) và chịu nhiều tổn thất.

+ Giữa năm 1423, Lê Lợi đề nghị tạm hoà, quân Minh chấp thuận.

- Giai đoạn 1424 - 1426:

+ Cuối năm 1424, Nguyễn Chích đề nghị tạm rời Thanh Hoá, chuyển quân vào Nghệ An, dựa vào đó quay ra đánh lấy Đông Đô.

+ Từ cuối năm 1424 đến cuối năm 1426, nghĩa quân nhanh chóng giải phóng Nghệ An, Thanh Hoá, làm chủ toàn bộ vùng Thuận Hóa rồi tấn công ra Bắc.

- Giai đoạn 1426 - 1427:

+ Cuối năm 1426, nghĩa quân Lam Sơn đánh tan trên 5 vạn quân Minh trong trận Tốt Động - Chúc Động.

+ Tháng 10/1427, khoảng 15 vạn viện binh do Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy tiến vào Đại Việt cũng bị đánh tan trong trận Chi Lăng - Xương Giang.

+ Tháng 12/1427, Vương Thông ở thành Đông Quan chấp nhận nghị hoà, sau đó rút quân về nước.

3. Ý nghĩa lịch sử

- Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã chấm dứt 20 năm đô hộ của nhà Minh, khôi phục hoàn toàn nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.

- Thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập của vương triều Lê sơ, đồng thời mở ra thời kì phát triển mới cùng nền độc lập, tự chủ lâu dài của Đại Việt.

III. Phong trào Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII)

1. Bối cảnh lịch sử

◆ Từ khoảng những năm 30 của thế kỉ XVIII, xã hội Đại Việt lâm vào khủng hoảng.

- Ở Đàng Ngoài:

+ Chính quyền Lê - Trịnh suy thoái, không chăm lo đời sống nhân dân.

+ Nhiều năm mất mùa, đói kém.

+ Các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục bùng nổ, đặc biệt là dưới thời chúa Trịnh Giang (1729 - 1740).

- Ở Đàng Trong:

+ Năm 1765, Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa khi còn nhỏ tuổi. Đại thần Trương Phúc Loan được phong là Quốc phó, thao túng mọi việc, tham lam vô độ.

+ Tầng lớp quý tộc, quan lại ở Đàng Trong sống hưởng lạc, xa xỉ.

+ Do chế độ thuế khóa nặng nề và ngoại thương suy tàn, nền kinh tế Đàng Trong rơi vào khủng hoảng.

+ Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc. Ở nhiều nơi đã diễn ra các cuộc khởi nghĩa của dân nghèo, người dân tộc thiểu số.

=> Trong bối cảnh đó, phong trào Tây Sơn đã nổ ra.

2. Diễn biến chính

- Giai đoạn 1771 - 1777:

+ Năm 1771, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ.

+ Năm 1774, quân Lê - Trịnh vượt sông Gianh đánh chiếm Phú Xuân. Chính quyền chúa Nguyễn chạy vào Gia Định.

+ Năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng vương.

+ Năm 1777, quân Tây Sơn tiêu diệt chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh chạy thoát.

- Giai đoạn 1777 - 1785:

+ Quân Tây Sơn kiểm soát phần lớn Đàng Trong.

+ Sau nhiều lần bị Tây Sơn đánh bại, Nguyễn Ánh cầu viện vua Xiêm. Tháng 7/1784, khoảng 5 vạn quân Xiêm kéo vào Gia Định. Đầu năm 1785, hầu hết quân Xiêm bị quân Tây Sơn tiêu diệt trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút.

- Giai đoạn 1786 - 1789:

+ Giữa năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh chiếm Phú Xuân do quân Lê - Trịnh trấn giữ rồi tiến ra Thăng Long, chính quyền chúa Trịnh sụp đổ.

+ Từ cuối năm 1786 đến giữa năm 1788, quân Tây Sơn ba lần tấn công ra Thăng Long. Vua tôi nhà Lê rời kinh thành, cầu cứu nhà Thanh.

+ Cuối năm 1788, hàng chục vạn quân Thanh tiến vào Đại Việt và bị quân Tây Sơn đánh tan trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa (1789).

- Giai đoạn 1789 - 1802:

+ Chính quyền Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân, kiểm soát phía bắc Đàng Trong và toàn bộ Đàng Ngoài cũ.

+ Ở vùng đất phía nam, lực lượng của Nguyễn Ánh từng bước chiếm lại Gia Định.

+ Năm 1792, Quang Trung đột ngột qua đời. Quang Toản lên thay nhưng không đủ năng lực, nội bộ triều đình mâu thuẫn. Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh ra Thăng Long, Quang Toản chạy trốn rồi bị bắt.

3. Ý nghĩa lịch sử

- Phong trào Tây Sơn là sự hội tụ và là đỉnh cao trong cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân chống ách áp bức, bóc lột ở Đại Việt thế kỉ XVIII. Phong trào đã lần lượt đánh đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê, đồng thời xóa bỏ ranh giới chia cắt đất nước, đặt cơ sở cho sự nghiệp thống nhất quốc gia.

- Thắng lợi của phong trào Tây Sơn trong việc chống quân xâm lược Xiêm và Thanh đã đập tan ý đồ can thiệp, xâm lược Đại Việt của các thế lực ngoại bang, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ (CUỐI THẾ KỈ XIV, ĐẦU THẾ KỈ XV)

I. Bối cảnh lịch sử

- **Về chính trị:** từ năm 1358, sau khi Thượng hoàng Trần Minh Tông qua đời, triều Trần nhanh chóng khủng hoảng, suy yếu.

+ Vua Trần Dụ Tông ngày càng sa vào ăn chơi, hưởng lạc. Triều chính bị gian thần lũng đoạn. Việc nước không còn được quan tâm.

+ Tầng lớp quý tộc Trần cũng suy thoái, không còn giữ kỉ cương, phép nước.

+ Ở phía nam, từ nửa sau thế kỉ XIV, Chiêm Thành liên tục đưa quân tấn công Đại Việt. Ở phía bắc, từ sau khi thành lập, nhà Minh thường xuyên yêu cầu Đại Việt cống nộp thầy thuốc, giống cây, lương thực, voi, ngựa,... Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh ngày càng xấu đi.

- Về kinh tế - xã hội:

+ Từ những năm 40 của thế kỉ XIV, các hiện tượng hạn hán, bão, lụt, vỡ đê,... xảy ra ở nhiều địa phương trên cả nước. Mất mùa, đói kém diễn ra thường xuyên.

+ Quý tộc, quan lại, địa chủ tìm cách chiếm đoạt ruộng đất trên quy mô lớn. Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp.

+ Cũng từ những năm 40 của thế kỉ XIV, các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì diễn ra liên tục ở nhiều vùng miền. Tiêu biểu như: cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ ở Hải Dương và các vùng lân cận (1344 - 1360), cuộc khởi nghĩa của nhà sư Phạm Sư Ôn ở Quốc Oai (1390),...

=> Trong bối cảnh đó, từ năm 1371, nhờ được vua Trần Nghệ Tông tin dùng, Hồ Quý Ly trở thành một đại thần của triều Trần và từng bước đề xuất, tiến hành những cải cách lớn trên nhiều lĩnh vực. Sau khi thành lập (1400), triều Hồ tiếp tục thực hiện các chính sách cải cách cho đến khi quân Minh xâm lược (1406).

II. Nội dung cải cách

1. Chính trị

- Tổ chức chính quyền, luật pháp:

+ Đổi tên và đặt thêm các đơn vị hành chính; thành lập nhiều cơ quan, đặt ra nhiều chức quan mới; bãi bỏ nhiều cơ quan, chức quan cũ.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát quan lại, đặc biệt là ở các cấp địa phương.

+ Định kì mở các khoa thi đề tuyển chọn quan lại. Khoa cử dần trở thành phương thức tuyển chọn quan lại chủ yếu.

+ Cải cách nghi lễ của triều đình và y phục của quan lại theo hướng quy củ, thống nhất, chuyên nghiệp.

+ Ban hành quy chế và hình luật mới của quốc gia.

- Quân đội, quốc phòng:

+ Tuyển chọn những người giỏi võ nghệ làm tướng chỉ huy, không căn cứ vào nguồn gốc tôn thất như trước.

- + Thái hậu những binh sĩ già yếu, lấy người khoẻ mạnh bổ sung vào quân ngũ.
- + Tăng cường tuyển quân quy mô lớn; bổ sung lực lượng hương quân ở các địa phương.
- + Xây dựng lại binh chế, chia đặt lại tổ chức quân đội theo hướng quy củ, chặt chẽ, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình.
- + Cải tiến vũ khí, tăng cường trang bị quốc phòng, xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia quy mô lớn.

2. Kinh tế, xã hội

- Năm 1396, in và phát hành tiền giấy “Thông báo hội sao”. Cấm và thu hết tiền đồng đổi sang tiền giấy.
- Năm 1397, ban hành chính sách hạn điền: hạn chế sở hữu ruộng đất quy mô lớn của tư nhân; quy định mức sở hữu tối đa về ruộng đất.
- Năm 1398, lập sổ ruộng trên cả nước nhằm xóa bỏ tình trạng che giấu, gian dối về ruộng đất.
- Năm 1401, ban hành chính sách hạn nô (quy định: chủ gia nô chỉ được có một số nô tì nhất định); đồng thời kiểm soát hộ tịch trên cả nước.
- Năm 1402, điều chỉnh thuế khóa, tăng thuế ruộng, hạ thuế bãi dâu và thu theo hạng đất...
- Bên cạnh những cải cách nói trên, Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng thi hành một số chính sách khác về kinh tế, xã hội như:
 - + Đặt chức quản lý chợ (gọi là Thị giám) trên cả nước;
 - + Thống nhất đơn vị đo lường;
 - + Tổ chức khai hoang và di dân, giải quyết nhu cầu ruộng đất của dân nghèo và phục vụ kinh tế, quốc phòng;
 - + Mở rộng và khai thông nhiều tuyến đường bộ, đường thủy;
 - + Đặt kho “Thường bình” để ổn định giá lúa gạo,...

3. Văn hoá

- **Về tư tưởng**, đề cao Nho giáo trên cơ sở có phê phán, chọn lọc; từng bước đưa Nho giáo trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị và đời sống cung đình.
- **Về tôn giáo**, hạn chế sự phát triển thái quá của Phật giáo và Đạo giáo, bắt sự tăng chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục, 50 tuổi trở lên phải trải qua kì sát hạch, nếu không đạt phải hoàn tục làm dân thường.
- **Về chữ viết**, đề cao và khuyến khích sử dụng chữ Nôm, biên soạn sách chữ Nôm giải thích về Kinh Thi để dạy hậu phi và cung nhân.
- **Về giáo dục**, chú trọng giáo dục, chủ trương mở rộng hệ thống trường học, bổ sung chức học quan ở các địa phương, ban cấp ruộng đất cho trường học.
- **Về khoa cử**, sửa đổi nội dung các khoa thi, quy định chặt chẽ phương thức thi, bổ sung nội dung thi viết và làm tính, định lệ thi Hương và thi Hội theo định kì.

III. Kết quả, ý nghĩa

- Kết quả:

- + Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã đưa đến sự xác lập bước đầu của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền theo đường lối pháp trị, được tổ chức thống nhất, chặt chẽ. Lĩnh vực quân đội, quốc phòng được củng cố. Vai trò và sức mạnh của nhà nước được tăng cường.
- + Cuộc cải cách đã bước đầu giải quyết được những bất cập về sở hữu tài sản và chế độ thuế khóa, hạn chế sở hữu tư nhân quy mô lớn và tình trạng gian dối về ruộng đất, tăng nguồn thu của nhà nước. Một bộ phận lớn nô tì cũng bước đầu được giải phóng.
- + Với cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, Nho giáo từng bước trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội Đại Việt. Phật giáo và Đạo giáo suy giảm vai trò, vị trí so với trước. Nền giáo dục, khoa cử có bước phát triển mới theo hướng quy củ, chuyên nghiệp.
- => Với những kết quả trên, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã bước đầu xác lập mô hình phát triển mới của quốc gia Đại Việt.

- Ý nghĩa:

- + Thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức tự cường của Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng như tầng lớp lãnh đạo Đại Việt đương thời.
- + Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc trị nước.

CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỶ XV)

I. Bối cảnh lịch sử

- Về chính trị:

- + Sau khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, triều Lê sơ bước đầu xây dựng bộ máy nhà nước mới, có kế thừa mô hình nhà nước thời Trần, Hồ.
- + Từ thời Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông, nội bộ triều đình Lê sơ có nhiều mâu thuẫn và biến động, đặc biệt là tình trạng phe cánh trong triều và sự lộng quyền của một bộ phận công thần.

- Về kinh tế xã hội:

+ Nền kinh tế Đại Việt sau chiến tranh đã được phục hồi. Tuy vậy, chế độ ruộng đất vẫn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Một bộ phận nông dân thiếu ruộng đất canh tác, nguồn thu của nhà nước bị ảnh hưởng.

+ Trong xã hội, nạn cường hào lộng hành và quan lại tham ô, những nhiều ngày càng nhức nhối, tình trạng coi thường pháp luật trở nên phổ biến.

=> Trong bối cảnh đó, sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông từng bước tiến hành những chính sách cải cách quan trọng, đặc biệt là đối với hệ thống hành chính từ năm 1466

II. Nội dung cải cách

1. Chính trị

* Cải cách về tổ chức bộ máy chính quyền

- **Ở trung ương:** Lê Thánh Tông tiến hành cải cách theo hướng hoàn thiện hệ thống cơ quan, tập trung quyền lực vào tay nhà vua, đồng thời tăng cường chế độ kiểm tra, giám sát và hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ quan.

+ Nhiều cơ quan, chức quan cũ bị bãi bỏ, đặc biệt là những cơ quan, chức quan có nhiều quyền lực. Vị trí và vai trò của các chức quan đại thần suy giảm so với trước.

+ Mọi công việc trong triều đình tập trung về Lục bộ. Lục bộ trở thành 6 cơ quan chức năng cao cấp chủ chốt trong bộ máy triều đình, do nhà vua trực tiếp điều hành, chịu trách nhiệm trước nhà vua. Lục bộ cũng đồng thời chịu sự giám sát của Lục khoa tương ứng.

+ Vua Lê Thánh Tông cho đặt thêm Lục tự, phụ trách một số nhiệm vụ cụ thể, như: Hồng lô tự phụ trách tổ chức xướng danh những người thi đỗ trong kì thi Đình; Đại lí tự phụ trách xét lại những án nặng (hình án) đã xử rồi....

+ Hoàn thiện hệ thống các cơ quan chuyên môn như Thông chính ty, Quốc Tử Giám,...

- **Ở địa phương:** Lê Thánh Tông tổ chức lại hệ thống đơn vị hành chính, đồng thời thiết lập hệ thống cơ quan, chức quan quản lí từ đạo đến phủ, huyện châu, xã. Cụ thể:

+ Chia cả nước từ 5 đạo trước đây thành 12 đạo thừa tuyên. Đến năm 1471 lập thêm đạo thừa tuyên thứ 13 (Quảng Nam). Hệ thống cơ quan phụ trách đạo thừa tuyên là Tam ty, gồm: Đô ty (phụ trách quân sự), Thừa ty (phụ trách hành chính, thuế khoá), Hiến ty (phụ trách thanh tra, xét hỏi kiện tụng, tuân hành).

+ Bãi bỏ cấp lộ, trấn cũ; thiết lập hệ thống phủ, huyện/châu, xã cùng hệ thống chức quan đứng đầu phủ, huyện/châu, xã gồm: tri phủ, tri huyện tri châu, xã trưởng.

- Lê Thánh Tông còn ban hành và thực hiện một số chính sách khác như:

+ Hạn chế quyền lực của vương hầu, quý tộc;

+ Quy định chế độ tuyển dụng, phẩm trật, lương bổng, khen thưởng, kỉ luật đối với quan lại cùng quy chế làm việc của các cơ quan;

+ Quy định thể thức công văn, giấy tờ, trang phục, lễ nghi ở triều đình;

+ Sử dụng khoa cử là hình thức tuyển chọn nhân sự chủ yếu cho bộ máy chính quyền các cấp;

* Cải cách về luật pháp:

- Dưới thời Lê Thánh Tông, bộ Quốc triều hình luật (còn được gọi là Luật Hồng Đức) được hoàn chỉnh và ban hành trên cơ sở bộ luật khởi thảo từ thời vua Lê Thái Tổ.

- Quốc triều hình luật thể hiện một số điểm mới và tiến bộ như:

+ Có sự phân biệt hình phạt đối với người phạm tội nếu tàn tật hoặc còn nhỏ;

+ Bảo vệ quyền lợi và địa vị của người phụ nữ;

+ Quy định cụ thể về tố tụng.....

* Cải cách về quân đội:

- Từ năm 1466, hệ thống tổ chức quân đội Đại Việt được cải tổ trên quy mô lớn. Cả nước được chia thành 5 khu vực quân sự (Ngũ phủ quân). Mỗi phủ quân phụ trách từ hai đến ba địa phương lớn.

- Nhà nước có nhiều ưu đãi đối với binh lính, đặc biệt là việc ban cấp ruộng đất công.

- Kỉ luật quân đội và việc huấn luyện, tập trận, thao diễn võ nghệ hằng năm của quân đội được quy định chặt chẽ.

2. Kinh tế, văn hoá

* Cải cách về kinh tế:

- Năm 1477, Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và chính sách quân điền.

+ Chính sách lộc điền ban cấp ruộng đất cho quý tộc, quan lại cao cấp từ nhất phẩm đến tứ phẩm theo quy chế thống nhất.

+ Chính sách quân điền phân chia ruộng đất công cho các hạng từ quan lại, binh lính, dẫn định đến người tàn tật, phụ nữ góa, trẻ mồ côi,..

- Nhà nước cũng thực hiện chính sách khuyến khích khai khẩn đồn điền, mở rộng diện tích canh tác trên cả nước.

* Cải cách về văn hoá:

- Đề cao Nho giáo, đưa Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn, chính thống của triều đình và toàn xã hội.

- Giáo dục - khoa cử được chú trọng và có nhiều đổi mới.
- + Quốc Tử Giám được trùng tu, mở rộng trên quy mô lớn. Trường học công được mở rộng đến cấp phủ, huyện.
- + Chế độ khoa cử được quy định chặt chẽ với 3 kì thi Hương, thi Hội, thi Đình định kì.
- + Những người thi đỗ tiến sĩ được tôn vinh bằng những nghi thức như lễ xướng danh, vinh quy bái tổ, khắc tên trên văn bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

III. Kết quả, ý nghĩa

- Kết quả:

- + Đưa tới sự xác lập của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền mang tính quan liêu theo đường lối pháp trị. Bộ máy nhà nước thời Lê sơ trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ.
- + Đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá của Đại Việt cũng có những biến đổi lớn, trong đó nổi bật là sự phát triển của nền kinh tế tiểu nông và sự thống trị của tư tưởng Nho giáo.

- Ý nghĩa:

- + Thể hiện rõ tinh thần dân tộc của vương triều Lê sơ, đưa nhà nước Lê sơ đạt đến giai đoạn phát triển đỉnh cao. Đặt cơ sở cho hệ thống hành chính của Đại Việt nhiều thế kỉ sau đó.

CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

I. Bối cảnh lịch sử

- Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập với lãnh thổ mới rộng lớn, kéo dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Thời gian đầu, bộ máy chính quyền về cơ bản tiếp tục kế thừa mô hình nhà Lê trung hưng kết hợp với một số biện pháp tạm thời.
- Bộ máy chính quyền thời Gia Long và những năm đầu thời Minh Mạng thiếu sự thống nhất, đồng bộ và tập trung. Quyền lực của nhà vua và triều đình bị hạn chế, không kiểm soát chặt chẽ được các trấn.
- + Triều đình trung ương ở Phú Xuân chỉ trực tiếp kiểm soát 4 dinh và 7 trấn từ Thanh Hóa đến Bình Thuận.
- + Quản lí 11 trấn ở phía bắc là Bắc Thành, quản lí 5 trấn ở phía nam là Gia Định Thành. Đứng đầu Bắc Thành và Gia Định Thành là chức Tổng trấn.
- Tình hình an ninh - xã hội ở các địa phương có nhiều bất ổn.
- => Sau khi lên ngôi, nhằm xây dựng một hệ thống chính quyền quy củ và hiệu quả hơn, Minh Mạng từng bước tiến hành những chính sách cải cách lớn.

II. Nội dung cải cách

1. Bộ máy chính quyền trung ương

- Minh Mạng từng bước hoàn thiện bộ máy chính quyền trung ương. Hệ thống cơ quan chủ chốt của triều đình gồm: Viện cơ mật, Nội các, Đô sát viện, Lục bộ, Lục khoa, Lục tự, các cơ quan chuyên môn. Bên cạnh đó là các chức quan đại thần.
- Nội các, Đô sát viện và Cơ mật viện có vai trò đặc biệt quan trọng:
- + *Nội các*: thành lập năm 1829 trên cơ sở Văn thư phòng, có nhiệm vụ giúp vua khởi thảo văn bản hành chính, tiếp nhận và xử lí công văn, coi giữ ấn tín, lưu trữ châu bản.
- + *Đô sát viện*: thành lập năm 1832, có nhiệm vụ can gián nhà vua và giám sát, vạch lỗi các cơ quan, quan lại các cấp từ trung ương đến địa phương, giám sát việc thi hành luật pháp và quy định của triều đình.
- + *Cơ mật viện*: thành lập năm 1834, có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho nhà vua các vấn đề chiến lược về quân sự, quốc phòng, an ninh, việc bang giao và cả những vấn đề kinh tế, xã hội.
- Quyền lực tập trung vào tay nhà vua, chế độ giám sát được chú trọng và tăng cường.
- + Lục khoa có nhiệm vụ giám sát Lục bộ và các cơ quan;
- + Ở kinh đô có Giám sát ngự sử 16 đạo (phụ trách giám sát các địa phương).
- Hệ thống văn bản hành chính được chuyên môn hoá và quy định chặt chẽ. Việc xét xử và giải quyết kiện tụng cũng được quan tâm đặc biệt.

2. Bộ máy chính quyền địa phương

- Trong những năm 1831 - 1832:
- + Lần lượt xóa bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành cùng chức Tổng trấn.
- + Đồi các dinh - trấn trên cả nước thành 30 tỉnh, đặt dưới sự quản lí trực tiếp của triều đình trung ương. Sự ra đời của đơn vị hành chính cấp tỉnh gắn liền với hệ thống cơ quan, chức quan phụ trách cùng cơ chế làm việc mới.
- Bên dưới cấp tỉnh, hệ thống hành chính cấp phủ, huyện - châu, tổng, xã và các cơ quan, chức quan phụ trách cùng cơ chế làm việc cũng được hoàn thiện. Việc bố trí chức quan căn cứ vào quy mô diện tích, dân số, ruộng đất, mức độ công việc và trình độ phát triển ở địa phương.
- Đối với vùng dân tộc thiểu số phía bắc:
- + Đặt lưu quan (quan lại người Kinh), bãi bỏ chế độ thổ quan và quyền thế tập của các tù trưởng, thiết lập cấp tổng như ở miền xuôi;

+ Đốt các bản, sách, động thành xã.

- Vua Minh Mạng đã ban nhiều lệnh, dụ quy định về chế độ hỏi tị để ngăn chặn tình trạng quan lại cấu kết bè phái ở địa phương.

III. Kết quả, ý nghĩa

- Kết quả:

+ Hệ thống hành chính trên cả nước đã được cấu trúc lại một cách thống nhất, chặt chẽ và tập trung, quyền lực của hoàng đế và triều đình được tăng cường cao độ;

+ Hệ thống cơ quan, chức quan các cấp được hoàn thiện và có sự giám sát, ràng buộc chặt chẽ với nhau.

+ Với sự xác lập của nền quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền cao độ mang tính quan liêu, tình hình an ninh - xã hội ở các địa phương từ sau cải cách Minh Mạng cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực.

- Ý nghĩa:

+ Thể hiện tài năng, tâm huyết của vua Minh Mạng và nỗ lực của triều Nguyễn trong quá trình quản lý đất nước, có ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị - xã hội, đồng thời đặt nền móng cho thể chế chính trị triều Nguyễn nhiều thập kỉ sau đó.

+ Cuộc cải cách cũng để lại những di sản quan trọng trong nền hành chính quốc gia thời kì cận - hiện đại, đặc biệt là cấu trúc phân cấp hành chính địa phương tỉnh, huyện, xã.

VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

I. Vị trí của Biển Đông

- Biển Đông nằm ở rìa tây Thái Bình Dương, có chiều dài khoảng 1900 hải lí (nằm trong khoảng từ 3°N đến 26°B), chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 600 hải lí (trong khoảng từ 100°Đ đến 121°Đ).

- Biển Đông là một trong những biển lớn của thế giới với diện tích hơn 3,447 triệu km², trải dài từ bờ biển Việt Nam ở phía tây đến các đảo Lu-dông, Pa-lau-oan (Philippin) và Bô-nê-ô (Indônêxia, Malaixia, Brunây) ở phía đông và từ bờ biển Trung Quốc ở phía bắc đến các đảo của Indônêxia ở phía nam.

- Biển Đông là vùng biên chung của 9 quốc gia (Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Brunây, Indônêxia, Xingapo, Thái Lan, Campuchia) và vùng lãnh thổ Đài Loan.

II. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

1. Tuyến giao thông đường biển huyết mạch

- Biển Đông nằm trên tuyến giao thông đường biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Á - châu Âu, châu Á - Trung Đông

+ Trong lịch sử, Biển Đông được coi là tuyến đường thiết yếu trong giao thông, giao thương, di cư,... giữa Ấn Độ và Trung Quốc, đồng thời là một phần quan trọng của con đường Tơ lụa trên biển kết nối phương Đông với phương Tây.

+ Hiện nay, Biển Đông giữ vị trí là tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới tính theo tổng lượng hàng hoá thương mại vận chuyển hàng năm.

- Ở Biển Đông có những eo biển giữ vai trò quan trọng đối với nhiều quốc gia và nền kinh tế trên thế giới từ xưa đến nay, như: eo biển Ma-lắc-ca, eo biển Xun-đa, eo biển Lôm-bôc,... Những eo biển này giúp cho đường giao thông trên biển qua các đại dương ngắn lại, tiết kiệm chi phí vận tải và hạn chế rủi ro.

2. Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương

*** Về kinh tế**

- Là cửa ngõ giao thương quốc tế của nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp giáp, Biển Đông giữ vai trò là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Nhiều nước ở khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á có nền kinh tế gắn liền với các con đường thương mại, hệ thống cảng biển và nguồn tài nguyên trên Biển Đông như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Indônêxia, Xingapo, Việt Nam,...

- Biển Đông được coi là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á với một khối lượng lớn hàng hoá vận chuyển quốc tế qua đây. Khoảng hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45 % trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông.

*** Về chính trị - an ninh**

- Trong lịch sử, Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn, đồng thời là nơi diễn ra quá trình giao thoa của các nền văn hoá như: Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa... Vì vậy, các quốc gia và vùng lãnh thổ ven Biển Đông là nơi tập trung đa dạng các mô hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của thế giới. Tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông cũng xuất hiện từ sớm và khá phức tạp.

- Hiện nay, Biển Đông có vị trí địa - chính trị quan trọng đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Khi giao thương trên biển phát triển, sự phụ thuộc của các quốc gia vào các tuyến đường biển đi qua Biển Đông ngày càng lớn hơn. Vì thế, an ninh trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích an ninh, chính trị và sự thịnh vượng về mặt kinh tế của khu vực, trong đó có Việt Nam.

3. Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

- Biển Đông có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc biệt là các tài nguyên sinh vật và khoáng sản.
- + Nguồn tài nguyên sinh vật ở Biển Đông phong phú và đa dạng với hàng trăm loài bao gồm cả động vật, thực vật. Trong đó, cá và các loài động vật thân mềm như tôm, mực, hải sâm.... có trữ lượng lớn. Biển Đông cũng cung cấp nhiều loại thực vật có giá trị như rong biển, tảo biển, rau câu,...
- + Biển Đông còn có nhiều loại tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên. Bên cạnh đó, vùng biển này còn có những nguồn tài nguyên khác như: năng lượng thủy triều, năng lượng gió; cát và hoá chất trong cát; muối và các loại khoáng chất.....

III. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

- Biển Đông có nhiều đảo và quần đảo, riêng vùng biển Việt Nam rộng hơn 1 triệu km² đã có khoảng 4000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam có vị trí đặc biệt quan trọng trên Biển Đông.

1. Vị trí của các đảo và quần đảo của Việt Nam ở Biển Đông

- Dựa trên cơ sở vị trí địa lí, điều kiện kinh tế, cư dân sinh sống, hệ thống các đảo và quần đảo của Việt Nam thường được chia thành:
 - + Hệ thống đảo tiền tiêu. Ví dụ: Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn,...
 - + Các đảo lớn. Ví dụ: Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm,...
 - + Các đảo ven bờ. Ví dụ: các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ,...
 - + Hai quần đảo xa bờ là: quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- Quần đảo Hoàng Sa nằm trong khoảng từ 15°45'B đến 17°15'B và từ 111°Đ đến 113°Đ, trải rộng trên vùng biển có diện tích khoảng 30.000 km²; cách thành phố Đà Nẵng khoảng 170 hải lí và cách đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 120 hải lí.
- Quần đảo Trường Sa cách quần đảo Hoàng Sa trên 200 hải lí về phía đông nam, nằm trong khoảng từ 6°50'B đến 12°0'B và từ 111°30'Đ đến 117°20'Đ, cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 248 hải lí.

2. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo của Việt Nam ở Biển Đông

- Hệ thống đảo và quần đảo của Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, giữ vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh vùng biển, vùng trời và đất liền.
- + Các đảo và quần đảo Việt Nam tạo ra cơ sở để phát triển các lĩnh vực như: vận tải biển; khai thác dầu khí, đóng tàu, nuôi trồng và khai thác, chế biến thủy, hải sản; du lịch,... Đây cũng là những căn cứ quan trọng để Việt Nam tiến ra biển và khai thác tài nguyên.
- + Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, thuận lợi cho việc xây dựng các trạm thông tin, trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho các tàu di chuyển trên biển, phục vụ tuyến đường hàng hải huyết mạch trên Biển Đông giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, nối liền châu Á với châu Âu và giữa các nước châu Á với nhau.
- + Hệ thống đảo, quần đảo ở vùng biển Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh. Sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, quần đảo trên Biển Đông đã hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, từ xa đến gần, tạo thành hệ thống an ninh vững chắc để bảo vệ đất liền.

VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

I. Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

1. Về quốc phòng, an ninh

- Việt Nam giáp với Biển Đông ở ba phía: đông, nam và tây nam, có đường bờ biển dài khoảng 3260 km, có khoảng 4000 hòn đảo lớn nhỏ nằm gần bờ và xa bờ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa hợp thành hệ thống đảo để bảo vệ vùng trời, vùng biển và đất liền. Các đảo và quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông còn là cửa ngõ, tuyến phòng thủ bảo vệ đất liền từ xa.
- Bên cạnh đó, nằm trên tuyến giao thông biển huyết mạch và là địa bàn chiến lược ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Biển Đông giữ vai trò bảo vệ an ninh hàng hải, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.
- Trong tiến trình lịch sử, Biển Đông là con đường giao thương giữa các khu vực trong cả nước và giữa Việt Nam với thị trường khu vực và quốc tế. Biển Đông cũng là con đường giúp Việt Nam giao lưu và hội nhập với các nền văn hoá khác.

=> Biển Đông tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt Việt Nam trước những thách thức trong việc bảo vệ quốc phòng, an ninh, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá.

2. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

- ♦ Là vùng biển có vị trí chiến lược quan trọng, tài nguyên phong phú, Biển Đông góp phần quan trọng vào việc phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam như: giao thông hàng hải, công nghiệp khai khoáng, khai thác tài nguyên sinh vật biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch.....

- Về giao thông hàng hải:

+ Hệ thống các cảng biển nước sâu và cảng trung bình được xây dựng dọc bờ Biển Đông là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển thương mại hàng hải.

+ Ở Việt Nam có những cảng lớn giữ vai trò đầu mối vận chuyển hàng hoá trong nước và quốc tế, như: cảng Hải Phòng, cảng Đà Nẵng, cảng Sài Gòn,...

- Về công nghiệp khai khoáng:

+ Dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam có trữ lượng lớn với các bể trầm tích, như: Cửu Long, Nam Côn Sơn,... và có điều kiện khai thác khá thuận lợi.

+ Vùng biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng lớn về quặng sa khoáng như: titan, thiếc, vàng, sắt, thạch cao, cát đen,... là những nguồn tài nguyên quý giá.

- **Về khai thác tài nguyên sinh vật biển**, Biển Đông là vùng biển đa dạng về sinh học, riêng trữ lượng cá biển trên các vùng biển của Việt Nam ước tính khoảng 3 - 4 triệu tấn, khả năng khai thác 1,4 - 1,6 triệu tấn.

- Về du lịch:

+ Cảnh quan ở Biển Đông đa dạng với nhiều vũng, vịnh, bãi cát trắng, hang động...

+ Các bán đảo và đảo lớn nhỏ liên kết với nhau tạo thành quần thể du lịch như: vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh), bãi biển Non Nước (thành phố Đà Nẵng), đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), phù hợp để phát triển đa dạng nhiều loại hình du lịch.

II. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình

- Trong bối cảnh toàn cầu hoá, xu thế liên kết và hội nhập quốc tế sâu rộng đang diễn ra, trên cơ sở truyền thống yêu chuộng hoà bình của nhân dân Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện chủ trương nhất quán trong việc hợp tác giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.

- Một số biện pháp thực hiện chủ trương giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình của Việt Nam, là:


+ Ban hành các văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền, như: Hiến pháp năm 2013; Luật biển Việt Nam năm 2012; Luật Dân quân tự vệ năm 2019,...

+ Tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS);

+ Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

Ký bởi: TRẦN DUY KIÊN
Thời gian ký: 23/06/2026 21:45:16
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS


DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN



Trần Duy Kiên

Ký bởi: TRẦN DUY KIÊN
Thời gian ký: 23/06/2026 21:46:25
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

NGƯỜI LẬP



Trần Duy Kiên

DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO

Lê Hữu Hải